

PHỤ LỤC SỐ 5
GIÁ ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẢO LẠC
 (Kèm theo Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND
 ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.
 Đơn vị tính: đồng/m²

Đô thị	Loại đường phố	Vị trí			
		1	2	3	4
Thị trấn	II	1.096.000	523.000	261.000	130.000
	III	762.000	381.000	190.000	95.000
	IV	546.000	273.000	136.000	67.000
	V	393.000	196.000	97.000	56.000

2. Bảng giá đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m².

Số TT	Loại xã	Khu vực	Vị trí			
			1	2	3	4
1	Loại 2	Khu vực 1	210.000	105.000	52.000	42.000
		Khu vực 2	118.000	59.000	44.000	35.000
		Khu vực 3	68.000	40.000	30.000	25.000
2	Loại 3	Khu vực 1	68.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	25.000	20.000
		Khu vực 3	30.000	25.000	20.000	18.000

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	65.000	48.000	34.000
		Vùng 2	50.000	38.000	26.000
		Vùng 3	38.000	29.000	20.000
2	Loại 2	Vùng 1	48.000	36.000	25.000
		Vùng 2	36.000	28.000	19.000
		Vùng 3	28.000	20.000	14.000
3	Loại 3	Vùng 1	28.000	20.000	14.000
		Vùng 2	20.000	16.000	11.000
		Vùng 3	16.000	12.000	8.500

- Trường hợp thửa đất chuyên trồng rau và đất chuyên trồng hoa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng này.

4. Bảng giá đất trồng một vụ lúa và một vụ màu/năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	59.000	44.000	31.000
		Vùng 2	46.000	35.000	24.000
		Vùng 3	35.000	26.000	19.000
2	Loại 2	Vùng 1	44.000	33.000	23.000
		Vùng 2	33.000	25.000	18.000
		Vùng 3	25.000	19.000	13.000
3	Loại 3	Vùng 1	25.000	19.000	13.000
		Vùng 2	19.000	14.000	10.000
		Vùng 3	14.000	11.000	7.500

- Trường hợp thửa đất ruộng bậc thang trên sườn đồi thì giá đất được tính bằng 0,9 lần.

- Trường hợp thửa đất chuyển sang trồng mía thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

5. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	54.000	40.000	28.000
		Vùng 2	42.000	32.000	22.000
		Vùng 3	32.000	24.000	17.000
2	Loại 2	Vùng 1	40.000	30.000	21.000
		Vùng 2	30.000	23.000	16.000
		Vùng 3	23.000	17.000	12.000
3	Loại 3	Vùng 1	23.000	17.000	12.000
		Vùng 2	17.000	13.000	9.000
		Vùng 3	13.000	10.000	7.000

- Trường hợp đất trồng một vụ lúa thì giá đất tính bằng mức giá quy định trong bảng giá này.

- Trường hợp đất trồng cây hàng năm khác có địa hình dốc >15⁰ thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

6. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	Vùng 1	52.000	38.000	27.000
		Vùng 2	40.000	30.000	21.000
		Vùng 3	30.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	38.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	21.000	15.000
		Vùng 3	21.000	16.000	11.000
3	Loại 3	Vùng 1	21.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	8.000
		Vùng 3	12.000	9.000	7.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

7. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vị trí		
		1	2	3
1	Loại 1 (thị trấn)	7.500	4.500	2.200
2	Loại 2	5.400	3.500	1.700
3	Loại 3	4.000	2.600	1.200

8. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Loại 1 (Thị trấn)	Vùng 1	37.000	32.000	22.000
		Vùng 2	32.000	28.000	20.000
		Vùng 3	28.000	22.000	16.000
2	Loại 2	Vùng 1	32.000	28.000	20.000
		Vùng 2	28.000	22.000	16.000
		Vùng 3	22.000	16.000	11.000

3	Loại 3	Vùng 1	22.000	16.000	11.000
		Vùng 2	16.000	12.000	9.000
		Vùng 3	12.000	10.000	7.000

9. Giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư thị trấn (trừ đất lâm nghiệp)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại xã	Vùng	Vị trí		
			1	2	3
1	Thị trấn	Vùng 1	68.000	49.000	35.000
		Vùng 2	52.000	39.000	27.000
		Vùng 3	39.000	29.000	21.000

- Trường hợp thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm có địa hình dốc > 15° thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình dốc trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất tính bằng 0,5 lần.

- Đất trồng cây lâu năm trên địa hình bằng phẳng trồng xen lẫn cây lâm nghiệp (mật độ cây lâu năm tỷ lệ đạt từ 50% dưới 70% diện tích) thì giá đất được tính bằng 0,7 lần.

10. Giá đất để tính tiền thuê đất với Nhà nước và thuê sử dụng đất phi nông nghiệp đối với đất khai thác khoáng sản được quy định chung: 80.000 đồng/m².

B. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, KHU VỰC, VÙNG VÀ VỊ TRÍ ĐẤT

I. THỊ TRẤN BẢO LẠC

Bao gồm 4 loại đường phố từ II đến V.

1. Phân loại đường phố và vị trí đất ở

1.1. Đường phố loại II

- Đoạn đường từ cổng Bưu điện theo đường Khánh Xuân - Phan Thanh đến hết nhà ông Trần Văn Tuyên (Khu 3);

- Đoạn đường từ nhà ông Tô Văn Thắm (Khu 2) đến sát cầu thị trấn (nhà ông Trương Văn Quán);

- Đoạn đường vào khu 4 đến nhà ông Thạch Văn Thành.

*** Xác định cụ thể của đường phố loại II**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại II.

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền đoạn đường dây bờ sông từ nhà ông Lục Văn Hoàn (Khu 3) đến hết nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới) và các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường phố loại II.

1.2. Đường phố loại III

- Đoạn từ nhà bà Lê Mai Hoa (Khu 2) đến hết nhà ông Vũ Ngọc Lưu (nhà cũ);

- Đoạn từ giáp ranh công sát Bưu điện theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Văn Thiệu (Khu 1) Thị trấn;

- Đoạn đường dọc Quốc lộ 34 đường đi Bảo Lâm từ nhà ông Đàm Trí Tuệ (Khu 2) đến giáp đoạn đường tránh;

- Đoạn đường rẽ lên trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến cổng trụ sở Ủy ban nhân dân huyện.

*** Xác định cụ thể của đường phố loại III**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại III.

+ Vị trí 2:

- Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Bảo Khánh (Khu 2) lên Khu 6, Khu 7 đến hết nhà bà Lục Thị Hiếu (Khu 7);

- Đoạn từ nhà ông Hứa Văn Sần đến nhà ông Phan Văn Đoàn (Khu 4);

- Đoạn đường từ nhà ông Thạch Văn Thành đến nhà bà Nông Thúy Cẩm;

- Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m .

1.3. Đường phố loại IV

- Đoạn đường tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Thiệu (Khu 1) theo Quốc lộ 34 đến hết nhà ông Hoàng Tiến Lâm (Khu 10);

- Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Tuyết đến cổng Bệnh viện;

- Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Trương Điều Uyên lên đến cổng Huyện đội;

- Đoạn đường từ ngã ba chùa Vân An dọc theo đường tránh quốc lộ 34 vào quốc lộ 34 đến nhà ông Đàm Ngọc Thọ;

*** Xác định cụ thể của đường phố loại IV**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại IV.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của đường loại IV.

1.4. Đường phố loại V

- Đoạn đường từ nhà bà Trần Thị Hồng (nhà mới) theo đường đi Khánh Xuân đến hết nhà bà Hứa Hồng Vân (Khu 9);

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Đàm Ngọc Thọ theo đường tránh quốc lộ 34 đến hết địa giới thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Thượng Hà).

*** Xác định cụ thể của đường phố loại V**

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của đường phố loại V.

+ Vị trí 2: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ tiếp giáp xóm Phiêng Sinh (xã Thượng Hà) theo đường 217 đi xóm Nà Sài đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Cô Ba);

- Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Tiến Lâm (Khu 10) dọc theo Quốc lộ 34 đến ngã ba Nà Chùa.

+ Vị trí 3: Bao gồm các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- **Đoạn đường từ ngã ba Chùa Vân An dọc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Hồng Trị);**

- Các vị trí đất tiếp sau mặt tiền Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu 9, Khu 10, Khu 11, tính chiều sâu 20m;

- Từ đầu cầu Gò Luông đi Nà Dương đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Phan Thanh);

- Đoạn đường từ nhà bà Hứa Thị Hồng Vân theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp xã Hồng Trị theo Quốc lộ 34 và theo đường tránh Quốc lộ 34 đến hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (tiếp giáp xã Thượng Hà);

- Từ đường rẽ Quốc lộ 34 theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết nhà bà Hứa Thị Hồng Vân (Khu 9);

+ Đoạn đường từ Phiêng Sinh (giáp xã Thượng Hà) theo đường 217 hết địa phận thị trấn Bảo Lạc (giáp xã Cô Ba).

b) Vùng 2

- Từ tiếp giáp nhà bà Hứa Thị Hồng Vân (Khu 9) theo đường đi xã Khánh Xuân đến hết địa phận Thị trấn (giáp xã Khánh Xuân);

- Từ ngã ba Gò Luông theo đường đi xã Phan Thanh đến hết địa phận Thị trấn (giáp xã Phan Thanh).

c) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp còn lại của thị trấn Bảo Lạc.

II. CÁC XÃ THUỘC HUYỆN BẢO LẠC

CÁC XÃ LOẠI 2:

1. Xã Huy Giáp

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1

+ Vị trí 1:

- Đoạn đường từ Trạm Y tế xã Huy Giáp đến đường rẽ vào trường học và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Lũng Pán;

- Đoạn đường ngã ba Bản Ngà (thuộc đất trung tâm cụm xã Huy Giáp) theo Quốc lộ 34 đi Cao Bằng đến ngã ba Bản Pét.

- Đoạn từ đường Quốc lộ 34 theo đường đi xã Xuân Trường đến Trường bán trú xã Huy Giáp.

- Đoạn từ đường rẽ lên Bản Ngà theo đường Quốc lộ 34 mới đi thị trấn Bảo Lạc đến giáp đường rẽ đi xã Sơn Lộ.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường sau:

- Đoạn đường từ xóm Bản Ngà theo đường 216 đến giáp nhà bà Phương Thị Tiên (chợ Lũng Pán);

- Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1 của chợ Lũng Pán (tính chiều sâu 20m);

- Đoạn đường Trạm Y tế xã theo Quốc lộ 34 cũ đi xã Yên Lạc đến đỉnh đèo Lũng Pán, từ trường học Lũng Pán đến ngã ba đi xã Xuân Trường.

+ Vị trí 3:

- Đoạn đường từ ngã ba đường đi Bản Pét dọc theo quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Huy Giáp (giáp xã Đình Phùng);

- Các vị trí mặt tiền đoạn từ ngã ba Quốc lộ 34 cũ theo đường Tỉnh lộ 216 đi xã Xuân Trường đến hết địa phận xã Huy Giáp (tiếp giáp xã Hưng Đạo);

- Đoạn đường từ đường rẽ đi xã Sơn Lộ theo Quốc lộ 34 mới đến hết địa giới xã Huy Giáp (giáp xã Hưng Đạo);

- **Đoạn đường đất mặt tiền từ đỉnh đèo Lũng Pán theo Quốc lộ 34 cũ đến hết địa giới xã Huy Giáp (giáp xóm Lũng Vài xã Đình Phùng).**

+Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Huy Giáp.

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ đầu cầu Bản Ngà theo đường 216 đi xã Xuân Trường đến chân dốc Pác Chà.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Cốc Pàng

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền của đoạn đường từ suối Cốc Pàng đến trạm xá (đường đi xã Đức Hạnh) và đất mặt tiền xung quanh trung tâm chợ Cốc Pàng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo đường 217 giáp xã Thượng Hà đến giáp suối Cốc Pàng và đất nằm phía sau chợ xã Cốc Pàng, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất theo trục đường ô tô đi lên xóm Cốc Mòn, Khuổi Sả, Nà Mia, Nà Luông.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

2.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp xóm Nà Dứa (xã Thượng Hà) theo đường 217 qua trung tâm cụm xã Cốc Pàng 300m.

b) Vùng 3: Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

CÁC XÃ LOẠI 3:

1. Xã Thượng Hà

1.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1

- Đất mặt tiền Từ Phiêng Sinh (giáp thị trấn Bảo Lạc) theo đường 217 đến suối Pác Riệu.

- Đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Thượng Hà (giáp xã Bảo Toàn).

+ Vị trí 2: Đất mặt tiền từ khe suối Pác Riệu theo đường 217 đi hết địa phận xã Thượng Hà (giáp xã Cốc Pàng).

1.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ xóm Phiêng Sinh (tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc) theo đường 217 đến hết xóm Pác Riệu.

- Thuộc phạm vi 2 bên đoạn đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Thượng Hà (giáp xã Bảo Toàn).

b) Vùng 2

Đoạn từ xóm Pác Riệu dọc theo đường 217 đến hết địa phận xã Thượng Hà (giáp xóm Nà Cộc xã Cốc Pàng).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

2. Xã Bảo Toàn

2.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 1

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ giáp xã Thượng Hà đến giáp xã Vĩnh Quang (huyện Bảo Lâm).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường nhánh sang xóm Nà Xiêm.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 2, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Bảo Toàn.

2.2 Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đoạn đường từ giáp ranh xã Thượng Hà theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Bảo Toàn (giáp xã Vĩnh Quang - Bảo Lâm).

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

3. Xã Hồng Trị

3.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hồng Trị (tiếp giáp xã Kim Cúc).

b) Khu vực 2

Các xóm còn lại của xã Hồng Trị.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền đường giao thông, nhánh ngõ có chiều rộng từ 1 m - 2,5 m mà xe công nông đi lại được.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của khu vực 2

3.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi hai bên đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hồng Trị (tiếp giáp xã Kim Cúc).

b) Vùng 2

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

4. Xã Kim Cúc

4.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền từ tiếp giáp xã Hồng Trị theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).

+ Vị trí 2:

- Các vị trí đất mặt tiền của các đoạn đường: Từ mỏ đá Phia Bo đến hết xóm Khuổi Khon; từ giáp ranh khe suối Khuổi Cắt đến hết xóm Nà Đôn và từ đầu cầu treo Pác Puồng đến xóm Poong Puồn.

- Các thửa đất mặt tiền hai bên đường từ trường Trung học cơ sở xã Kim Cúc theo đường ra Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).

b) Khu vực 3

Các khu vực đất còn lại.

4.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

- Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường: Từ mỏ đá Phia Bo đến hết xóm Khuổi Khon; Từ giáp ranh khe suối Khuổi Cát đến hết xóm Nà Đôn và từ đầu treo Pác Puồng đến xóm Poong Puôn;

- Các thửa đất mặt tiền hai bên đường từ trường Trung học cơ sở xã Kim Cúc theo đường ra Quốc lộ 34 đến hết địa giới xã Kim Cúc (giáp xã Hưng Thịnh).

b) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp còn lại của xã

5. Xã Hưng Đạo

5.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 từ Trường Tiểu học (mới) xã Hưng Đạo đến cây đa Trường Tiểu học (cũ).

b) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục Quốc lộ 34 mới đoạn từ tiếp giáp Trường Tiểu học (mới) đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đoạn từ cây đa xóm Bản Riễn đến hết địa giới xã Hưng Đạo (giáp xã Kim Cúc).

c) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Đất mặt tiền từ ngã ba xóm Bản Riễn theo trục đường ô tô đi Pác Lũng đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp) và đất mặt tiền tiếp giáp xóm Nà Han (xã Huy Giáp) theo đường đi Sơn Lộ hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Sơn Lộ).

5.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi đoạn đường từ tiếp giáp xã Kim Cúc theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp).

b) Vùng 2

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi các đoạn đường:

+ Từ tiếp giáp xã Huy Giáp theo đường đi xã Sơn Lộ đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Sơn Lộ);

+ Từ ngã ba xóm Bản Riễn theo trục đường ô tô đi Pác Lũng đến hết địa phận xã Hưng Đạo (giáp xã Huy Giáp).

c) Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp còn lại của xã.

6. Xã Hưng Thịnh

6.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ đầu cầu treo xóm Vằng Linh đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường vào các xóm

6.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi 2 bên đường đoạn từ đầu cầu treo xóm Vằng Linh đến Trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp của các xóm còn lại

7. Xã Đình Phùng

7.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền của xã Đình Phùng dọc theo Quốc lộ 34 mới từ vị trí (giáp xã Huy Giáp) đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Ca Thành huyện nguyên Bình).

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nằm sau trục Quốc lộ 34 của xóm bản Miông, xóm Phiêng Châu 1, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường đi Bản Chồi, đi xóm Phiêng Buồng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất nằm sau mặt đường của xóm Phiêng Châu 2, xóm Bản Chồi và xóm Phiêng Buồng, tính chiều sâu 20m.

+ Vị trí 3: Đoạn đường từ xóm Lũng Vài giáp xã Huy Giáp theo Đường Quốc lộ 34 cũ đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Yên Lạc huyện Nguyên Bình).

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 3.

7.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp ranh giới xã Huy Giáp theo Quốc lộ 34 đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình);

b) Vùng 2

- Từ đầu cầu treo Phiêng Châu 1 theo đường giao thông liên thôn đến hết Nhà máy Thủy điện Nặm Pát;

- Từ ngã ba Quốc lộ 34 rẽ vào Bản Buông đến hết đường ô tô đi lại được;

- Đoạn đường từ xóm Lũng Vài giáp xã Huy Giáp theo Đường QL34 cũ đến hết địa phận xã Đình Phùng (giáp xã Yên Lạc huyện Nguyên Bình).

c) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

8. Xã Sơn Lộ

8.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ ngã ba Nà Han (xã Huy Giáp) đến giáp xã Bằng Thành - Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường từ chợ Pù Mồ cũ theo đường xóm Bản Khiếu, Bản Khuông đến hết xóm Bản Khuông.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của Khu vực 2.

b) Khu vực 3

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Sơn Lộ.

8.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

- Từ tiếp giáp xã Hưng Đạo theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết địa phận xã Sơn Lộ (giáp xã Bằng Thành - Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn);

- Từ đầu cầu treo Pù Mồ theo đường giao thông liên thôn đến hết xóm Khau Cà.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại của xã.

9. Xã Sơn Lập

9.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền nằm xung quanh chợ Bản Oóng.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường vào các thôn, xóm.

9.2. Phân vùng đất nông nghiệp:

Vùng 3

Các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

10. Xã Hồng An

10.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 3

- + Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô đến trung tâm xã.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Hồng An.

10.2. Phân vùng đất nông nghiệp

Vùng 3

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp xã Huy Giáp theo đường 216 vào đến hết địa phận xã Hồng An (giáp xã Xuân Trường) và đoạn đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

11. Xã Xuân Trường

11.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

a) Khu vực 1

- + Vị trí 1: Đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường tỉnh lộ 216 đến xóm Thang Tổng.
- + Vị trí 2: Các vị trí đất tiếp sau vị trí 1, tính chiều sâu 20m.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của khu vực 1.

b) Khu vực 2

- + Vị trí 1:
 - Đất các vị trí mặt tiền của đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường tỉnh lộ 216 đến hết địa phận xã Xuân Trường (giáp xã Hồng An).
- + Vị trí 2: Đất còn lại của các xóm vùng đồng Thua Tổng và Thang Tổng.
- + Vị trí 3: Các vị trí đất mặt tiền của đoạn đường giáp xóm Thua Tổng đến Trường Tiểu học xóm Phìn Sảng.
- + Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại của xã Xuân Trường.

11.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 1

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp xã Hồng An theo đường 216 đến hết địa phận xã Xuân Trường (giáp xã Khánh Xuân).

b) Vùng

Các thửa đất nông nghiệp hai bên đoạn đường giáp xóm Thua Tổng đến trường tiểu học xóm Phìn Sảng.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

12. Xã Phan Thanh

12.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô giáp ranh địa giới thị trấn đi đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

12.2. Phân vùng đất nông nghiệp

* Đất nông nghiệp: Áp dụng thống nhất vùng 3.

13. Xã Khánh Xuân

13.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo đường ô tô từ giáp ranh địa giới thị trấn (Pác Pết) đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

13.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên đường từ tiếp giáp thị trấn Bảo Lạc theo đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đường ô tô đi lại được.

b) Vùng 3

Các khu đất nông nghiệp còn lại.

14. Xã Cô Ba

14.1. Phân loại khu vực và vị trí đất ở

Khu vực 2

+ Vị trí 1: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ giáp ranh địa giới xã Thượng Hà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

+ Vị trí 2: Các vị trí đất mặt tiền theo trục đường ô tô từ ngã ba đôn Biên phòng đến xóm Phiêng Mòn.

+ Vị trí 4: Các vị trí đất còn lại.

14.2. Phân vùng đất nông nghiệp

a) Vùng 2

Thuộc phạm vi 2 bên của đoạn đường từ tiếp giáp xã Thượng Hà theo đường vào đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã.

b) Vùng 3

Hai bên của đoạn đường từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã theo đường đi Phiêng Mòn đến hết đường ô tô đi lại được và các khu vực đất còn lại.

***Ghi chú:** Các trường hợp không quy định cụ thể thì áp dụng quy định chung.

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn